TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 32/2026/HS-PT
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Phùng Anh Dũng, ông Trần Đức Kiên

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 269/2025/TLPT-HS ngày 07/11/2025 đối với bản án hình sự sơ thẩm số 106/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo và kháng nghị theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 370/2025/QĐXXPT-HS ngày 29/12/2025 của Tòa phúc Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, đối với:

Bị cáo: Lê Quang T, sinh năm 1985 tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (nay là Tổ dân phố P, xã N, tỉnh Khánh Hòa); Chỗ ở: nhà số A, Phố N, phường V, N, Khánh Hòa; Giới tính: Nam, Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Quang Đ, sinh năm 1963 và con bà Cao Thị Thanh N, sinh năm 1961; Có vợ: Lê Thị Doanh D, sinh năm 1985; Có 02 con (lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2018); Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/6/2023. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh K, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trần Văn S, Văn phòng luật sư Trần Văn S, đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

Bị hại:

1. ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

2. ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1996; nơi cư trú: Nơi cư trú: Xóm B, xã K, tỉnh Ninh Bình, vắng mặt.

3. bà Nguyễn Thị Yến L1, sinh năm 1997; nơi cư trú: Xóm B, xã K, tỉnh Ninh Bình, vắng mặt.

4. bà Lê Thị Thúy D1, sinh năm 1988; nơi cư trú: đường H, phường N, Khánh Hòa, có mặt. *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà* D1*:* Luật sư Trần Hoài T2 - Văn phòng luật sư Nguyễn Thị H, đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. ông Lương Công Q, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố A, xã V, tỉnh Khánh Hòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. bà Trần Thị Huyền U, sinh năm 1994; nơi cư trú: Khu phố D, phường P, tỉnh Bình Thuận, có mặt,

3. ông Trương Thanh T3, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố A, xã V, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

4. bà Nguyễn Thị Nhật T4, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ A, S, phường B, tỉnh Khánh Hòa, có mặt. *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà* T4*:* Luật sư Hoàng Bá M, thuộc đoàn luật sư tỉnh K, có mặt.

5. bà Bùi Thị Kim N1, sinh năm 1988; nơi cư trú: Căn hộ A Chung cư O, phường B, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

6. bà Nguyễn Thị Cẩm T5, sinh năm 1992; nơi cư trú: thôn N, xã T, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

7. bà Ngô Thị Thu H1, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn N, phường N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

8. ông Nguyễn Hữu T6, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố T, xã B, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

9. bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường B, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

10. ông Nguyễn Thái H3, sinh năm 1988; nơi cư trú: Chung cư C, phường N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

11. ông Đặng Nhật V**,** nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

12. ông Lê Quang Đ, nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

13. ông Nguyễn Thanh L2; nơi cư trú: Số H N, phường N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

14. bà Nguyễn Hòa N2, nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

15. bà Nguyễn Thị H4; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

16. ông Nguyễn Văn H5; nơi cư trú: thôn H, phường H, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

17. ông Nguyễn Văn Q1; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

18. bà Hồ Thị Minh H6; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

19. ông Lê Minh H7; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

20. bà Lê Thụy Vân L3; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

21. ông Nguyễn Hữu T1; nơi cư trú: TDP P, N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa), vắng.

22. ông Nguyễn Tấn T7; nơi cư trú: phường N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

23. bà Nguyễn Thị Lan Đ2; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

24. ông Phạm Nguyễn Phúc H8; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

26. bà Võ Thị Thùy T8; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

27. ông Lâm Minh T9; nơi cư trú: nhà số H đường số D, phường B, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

29. bà Trần Thị Nhã D2; nơi cư trú: Tổ dân phố B, xã Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

30. ông Phan Chí T10; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

31. ông Trần Minh Đ3; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

32. ông Trần Ngọc Đ4; nơi cư tru: thôn Đ, phường N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

33. bà Trương Thị Hồng M1; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

34. bà Nguyễn Thanh T11; nơi cư trú: Thôn S, phường B, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

35. ông Nguyễn Đình T12; nơi cư trú: Tổ dân phố F, thôn B, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

36. ông Lê Quang P; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

37. ông Nguyễn Thế P1; nơi cư trú: thôn P, xã T, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

38. bà Lê Thị K; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

39. ông Hồ Tấn K1; nơi cư trú: thôn N, xã B, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

40. bà Trần Thị Kim C; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

41. bà Lê Thị Thúy D1 sinh năm 1988; nơi cư trú: Đường H, phường N, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

42. bà Nguyễn Thị Yến L1; nơi cư trú: xóm B, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình, vắng mặt.

43. ông Trần Văn Đ1**,** sinh năm 1996; nơi cư trú: Xóm B, H, K, Ninh Bình, vắng mặt.

44. ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Lê Quang T làm nghề nuôi trồng thủy hải sản, buôn bán đất nhưng thua lỗ nên nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền để trả nợ thông qua việc mời gọi đầu

tư mua bán, thế chấp đất đai. Khoảng tháng 9 năm 2022, T lên mạng Internet liên hệ với 01 đối tượng (chưa rõ nhân thân, lai lịch) đặt làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DC 221850 (số vào sổ cấp GCN: CS 01548) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cấp ngày 15/9/2019 đối với thửa đất số 1354, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: TDP P, N, N, diện tích 578,5m^2 đứng tên Lê Quang T. Sau đó, T dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thế chấp cho ông Nguyễn Hữu T1 (trú tại: TDP P, N, N) để vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 06%/01 tháng, thời hạn vay 06 tháng, hai bên thống nhất lập Hợp đồng đặt cọc mua bán đất thể hiện việc T nhận tiền và đảm bảo việc cho vay. Ngày 04/10/2022, T và ông T1 ký hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thời hạn đặt cọc là 180 ngày kể từ ngày 04/10/2022 đến ngày 04/3/2023, trong vòng 06 tháng nếu T không trả tiền thì phải làm thủ tục sang tên thửa đất trên cho ông T1. Vì trước đó T vay của ông T1 255.000.000 đồng nên ông T1 nói vợ là bà Huỳnh Thị Thanh T13 chuyển vào tài khoản số 4704205495812 ngân hàng A, đứng tên Lê Quang T 02 lần, một lần 500.000.000 đồng, một lần 245.000.000 đồng vào ngày 04/10/2022, nhận tiền xong, T đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho ông T1 giữ và dùng số tiền này để trả nợ. Vài ngày sau, ông T1 yêu cầu T đến Văn phòng công chứng làm Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1354, tờ bản đồ số 06 thì T lấy lý do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị sai phải đi chỉnh lý. T lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi tiếp tục đặt mua 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả khác số DC 221850 (số vào sổ cấp GCN: CS 01548) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cấp ngày 17/10/2022 đứng tên Lê Quang T đưa cho ông T1. Ông T1 tiếp tục yêu cầu T đến phòng công chứng để làm Hợp đồng chuyển nhượng đất thì T lấy lý do không có giấy tờ tùy thân nên chưa làm hợp đồng được. Đến tháng 01/2023, T thừa nhận với ông T1 về hành vi dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả lừa đảo chiếm đoạt 1.000.000.000 đồng nên ông T1 làm đơn tố cáo T gửi đến Công an tỉnh K. Đồng thời, ông T1 giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DC 221850 (số vào sổ cấp GCN: CS 01548) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cấp ngày 17/10/2022 cho Cơ quan điều tra. Tại cơ quan Điều tra T khai đã làm thất lạc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 221850 (số vào sổ cấp GCN: CS 01548) do Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cấp ngày 15/9/2019.

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất 1354, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: TDP P, N, N có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 693610 (số vào sổ: CS 01548) do Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cấp ngày 27/6/2019 cho ông Lê Quang Đ (trú tại: TDP P, N, N, là cha đẻ của T). Năm 2022, ông Đ đã thế chấp thửa đất này vay tiền Ngân hàng S1 - Chi nhánh thị xã N từ ngày 14/10/2021.

Ngoài ra, Lê Quang T còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại khác như sau:

Vụ 1: Khoảng tháng 6 năm 2022, ông Đặng Nhật V (trú tại: TDP P, N, N) nhờ T bán 03 thửa đất số 38, 53, 54 tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn B, N, N của ông V với giá 1.200.000.000 đồng, nếu bán được ông V sẽ trả tiền công cho T 200.000.000 đồng. T giới thiệu cho ông Trần Văn Đ1 (trú tại: Xóm B, xã H, K, Ninh Bình) và ông Nguyễn Hữu T14 (trú tại: TDP P, N, N) mua 03 thửa đất trên

và dẫn đến gặp ông V để thỏa thuận. Sau khi kiểm tra đất và giấy tờ đất, ông T14, ông Đ1 và ông V thỏa thuận ông V bán 03 thửa đất cho ông T14 và ông Đ1 với giá 1.200.000.000 đồng, tuy nhiên do 03 thửa đất đã bị mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông T14 và ông Đ1 sẽ đặt cọc trước 500.000.000 đồng (chưa xác định thời gian đặt cọc cụ thể, khi nào ông V yêu cầu sẽ tiến hành đặt cọc) và làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới sẽ trả số tiền còn lại và ông V công chứng, sang tên cho ông T14 và ông Đ1.

Vài ngày sau, do thiếu tiền trả nợ nên T nói dối với ông Đ1 và ông T14 là ông V đòi tiền đặt cọc mua đất và nhờ T đi lấy tiền hộ, ông Đ1 và ông T14 tin tưởng nên mỗi người đã đưa cho T 250.000.000 đồng, nhưng T không đưa tiền cho ông V mà sử dụng số tiền này để trả nợ.

Vụ 2: Khoảng đầu năm 2022, anh Nguyễn Thanh L2 (trú tại: H, Nguyễn Thị Đ5, P, N) mua 03 thửa đất ruộng gồm: - Thửa đất số 823, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: thôn N, N, N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04055 do UBND thị xã N cấp ngày 30/3/2016; - Thửa đất số 770, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: thôn N, N, N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CHO4511 do UBND thị xã N cấp ngày 11/7/2016; - Thửa đất số 822, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: thôn N, N, N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04547 do UBND thị xã N cấp ngày 12/7/2016. Vì anh Thanh L2 không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng đất ruộng nên nhờ bạn và cũng là em vợ của T là Lê Thị Thúy D1 (trú tại: TDP C, N, N) đứng tên hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giữa anh Thanh L2 và D1 đã ký Văn bản cam kết về tài sản nhờ D1 đứng tên nhận chuyển nhượng.

Đến tháng 6/2022, T nói dối chị Nguyễn Thị Yến L1 (trú tại: Xóm I, xã N, K, Ninh Bình) là 03 thửa đất nêu trên thuộc sở hữu của T nhưng do không đủ điều kiện nên nhờ D1 đứng tên thay, T đề nghị thế chấp 03 thửa đất trên cho Yến L1 để vay số tiền 400.000.000 đồng. Đồng thời, T nói dối D1 là cần 400.000.000 đồng để trả chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nhờ D1 dùng 03 thửa đất trên vay tiền hộ. Sau đó, theo yêu cầu của T, chị Yến L1 và D1 đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên tại Văn phòng C1 và thỏa thuận thế chấp 03 thửa đất trên để vay 400.000.000 đồng. Chị Yến L1 đã chuyển khoản cho T 200.000.000 đồng vào số tài khoản 4704205495812, ngân hàng A, đứng tên Lê Quang T, còn lại 200.000.000 đồng đưa tiền mặt cho T. Chị Yến L1 đã giao nộp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 thửa đất trên cho Cơ quan điều tra. Sau khi nhận tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

Vụ 3: Khoảng tháng 12/2021, T đưa ra thông tin gian dối là T có khách cần bán nhiều thửa đất không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thị xã N có vị trí đẹp và mời Lê Thị Thúy D1 (trú tại: TDP C, N, N) mua đầu tư. T đưa ra thông tin gian dối về các thửa đất như: số thửa, địa chí, diện tích, mục đích sử dụng, người sử dụng đất để D1 tin tưởng, T dẫn D1 đi xem các thửa đất nhưng không cho gặp chủ sử dụng đất. Diễm tin tưởng nên đồng ý đầu tư, đồng thời D1 rủ thêm 08 người bạn là Nguyễn Thị Nhật T4 (trú tại 238, N, V, N); Trần Thị Huyền U (trú tại: KP4, P, L, Bình Thuận), Ngô Thị Thu H1 (trú tại: N, N); Nguyễn Thái H3 (trú tại: TDP C, N, N), Trương Thanh T3 (trú tại: TDP A, V, V), Nguyễn Hữu T6 (trú tại: T, N, N), Bùi Thị Kim N1 (trú tại: căn hộ A- 04, Chung cư O, V,

N), Nguyễn Thị Cẩm T5 (trú tại: TDP C Đ, N, N) cùng góp tiền đầu tư đất, D1 dẫn những người này đi xem những lô đất mà T đã chỉ. Quá trình góp tiền đầu tư đất, T3 đề nghị D1 cho gặp chủ sử dụng đất nên D1 nói lại cho T biết, T đã nhờ 01 người (không xác định lai lịch) giả làm chủ đất, lấy tên giả là Nguyễn Hữu T1 (sinh năm: 1953, trú: Thôn B, xã N, thị xã N) để gặp T3 và D1. Do đó, D1 và bạn D1 đã tin tưởng cùng góp tiền đầu tư, D1 góp số tiền 395.000.000 đồng, T4 góp số tiền 4.629.500.000 đồng, T3 góp số tiền 927.500.000 đồng, U góp số tiền 1.417.700.000 đồng, N1 góp số tiền 1.240.000.000 đồng, H1 góp số tiền 400.000.000 đồng, T5 góp số tiền 499.000.000 đồng, H3 góp số tiền 120.000.000 đồng, T6 góp số tiền 438.000.000 đồng, toàn bộ số tiền trên đều chuyển cho D1, D1 viết Giấy xác nhận góp vốn cho mọi người. D1 chuyển hết số tiền trên cho T, T đưa cho D1 Hợp đồng đặt cọc, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất do T tự viết tên, ký, lăn tay vào mục chủ đất (bên chuyển nhượng) và bên nhận chuyển nhượng do D1 ký để D1 tin tưởng. Sau đó, T đã sử dụng số tiền này để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Khoảng tháng 3/2022, T nói D1 đưa tiền để làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các lô đất mà T đã lừa bán cho D1 và các bạn của D1; đồng thời T nói D1 bán diện tích 500m^2 đất mà T đã lừa bán cho D1 tại Thôn B, N, N để lấy tiền đưa cho T, D1 đồng ý. Diễm nhờ Trương Thanh T3 (trú tại: TDP số A, V, V) tìm người mua đất. T3 giới thiệu cho Nguyễn Thị H2 (trú tại: TDP H, C, C) mua, H2 mua phần đất trên với giá 700.000.000 đồng và chuyển tiền cho D1. Đến ngày 04/4/2022, T tiếp tục nói dối D1 cần 7.000.000 đồng để trả chi phí làm nhanh dịch vụ nâng thổ cư cho thửa đất trên. D1 nói H2 chuyển 7.000.000 đồng cho D1. Sau khi nhận từ H2 tổng số tiền 707.000.000 đồng, D1 trả tiền công giới thiệu cho T3 50.000.000 đồng, còn lại 657.000.000 đồng D1 chuyển cho T. T đã sử dụng số tiền này để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Khoảng tháng 8/2022, T tiếp tục nói D1 đưa tiền để làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các lô đất mà T đã lừa bán cho D1 và các bạn của D1; T nói Diễm bán diện tích 500m^2 đất mà T đã lừa bán cho D1 tại đường S, N, N để lấy tiền đưa cho T, D1 đồng ý. Ngày 01/9/2022, D1 và Lương Công Q (trú tại: TDP A, V, V) ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với giá 1.220.000.000 đồng, Q đã chuyển tiền đặt cọc 500.000.000 đồng cho D1 qua tài khoản của D1 tại ngân hàng A vào ngày 05/9/2022, thỏa thuận đến khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ trả hết phần còn lại. D1 đã đưa hết số tiền này cho T để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, T đã chiếm đoạt của D1 số tiền này.

T đã chiếm đoạt của D1 tổng số tiền 11.223.700.000 đồng

Tại bản Kết luận giám định số: 203/2023/KL-KTHS, ngày 12/5/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh K kết luận: Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 221850, số vào sổ cấp GCN: CS 01548, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cấp ngày 17/10/2022 là giả.

Đối với người đàn ông tên Nguyễn Hữu T1 (sinh năm: 1953, trú: Thôn B, xã N, thị xã N) do T giả tên và nhờ giả làm chủ đất. Do chưa xác định được lai lịch nên chưa có cơ sở để xử lý về vai trò đồng phạm, giúp sức cho T.

Đối với đối tượng làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả theo yêu cầu của T có dấu hiệu phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" nhưng hiện chưa xác định được lai lịch nên chưa có căn cứ xử lý.

Đối với Trương Thanh T3: mặc dù giới thiệu Nguyễn Thị H2 mua đất của D1 và nhận 50.000.000 đồng tiền công nhưng T3 không biết thông tin về thửa đất là giả, không biết mục đích lừa đảo và không biết số tiền 50.000.000 đồng D1 trả công là tiền do phạm tội mà có nên không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự.

Trong quá trình điều tra, Trần Ngọc Đ4 (trú tại: Thôn Đ, xã N, N, Khánh Hòa) có đơn tố cáo T lừa đảo chiếm đoạt của mình số tiền 1.805.000.000 đồng từ ngày 16/9/2020 đến ngày 02/3/2021. Quá trình điều tra xác định, Đ4 và T quen biết nhau, Đức tin T nên nhiều lần cho T mượn với tổng số tiền là 1.805.000.000 đồng, mỗi lần mượn tiền T đều viết "Giấy mượn tiền". T mượn Đ4 số tiền trên để làm ăn nhưng chưa trả được. Do đó, việc vay mượn số tiền 1.805.000.000 đồng giữa T và Đ4 là quan hệ dân sự.

Trong quá trình điều tra, ngoài số tiền 250.000.000 đồng mà T đã lừa đảo chiếm đoạt của Trần Văn Đ1 trong vụ án thì Đ1 còn tố cáo T lừa đảo chiếm đoạt của mình số tiền 13.500.000.000 đồng. Quá trình điều tra xác định T và Đ1 quen biết nhau, Đăng tin T nên nhiều lần cho T mượn với tổng số tiền 13.500.000.000 đồng trong khoảng thời gian năm 2021, 2022 nhưng không viết giấy nợ. Đến cuối năm 2022, nghe T không có khả năng trả nợ nên Đ1 yêu cầu T viết "Giấy nhận tiền mặt mua đất và tiền mượn đề ngày 31/8/2022" để làm chứng cứ nếu T không trả tiền. T mượn Đ1 số tiền trên để làm ăn nhưng chưa trả được. Do đó, việc vay mượn số tiền 13.500.000.000 đồng giữa T và Đ1 là quan hệ dân sự.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 106/2025/HS-ST ngày 26/9/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

1. *Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 của Bộ luật Hình sự,*

Xử phạt: Bị cáo Lê Quang T ***17*** *(Mười bảy)* ***năm tù*** *về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản",* ***03*** *(Ba)* ***năm tù*** *về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" . Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo* Lê Quang T *phải chấp hành hình phạt của cả hai tội là* ***20*** *(Hai mươi)* ***năm tù****. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/6/2023.*

2. *Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 213; Điều 246 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự:*

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo Lê Quang T *với bị hại* Lê Thị Thúy D1, Nguyễn Hữu T1.

Bị cáo Lê Quang T *có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại như sau:*

Bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu T1 *số tiền 1.250.000.000 đồng,*

Bồi thường cho bị hại Lê Thị Thúy D1 *số tiền 11.223.700.000 đồng.*

Buộc trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Yến L1 *số tiền 400.000.000 đồng, trả lại cho bị hại* Trần Văn Đ1 *số tiền 250.000.000 đồng*

Tách ra thành vụ kiện dân sự khác nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà: Lương Công Q, Trần Thị Thuyền Y, Trương Thanh T3, Nguyễn Thị Nhật T4, Bùi Thị Kim N1, Nguyễn Thị Cẩm T5, Ngô Thị Thu H1,

Nguyễn Hữu T6, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thái H3, Đặng Nhật V, Lê Quang Đ, Nguyễn Thanh L2, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Hòa N2, Nguyễn Văn H5, Nguyễn Văn Q1, Hồ Thị Minh H6, Lê Minh H7, Lê Thụy Vân L3, Nguyễn Hữu T1, Nguyễn Tấn T7, Nguyễn Thị Lan Đ2, Phạm Nguyễn Phúc H8, Trần Thị L4, Võ Thị Thùy T8, Trần Văn Đ1, L, Trần Thị Nhã D2, Phan Chí T10, Trần Minh Đ3, Trần Ngọc Đ4, Trương Thị Hồng M1, Nguyễn Thanh T11, Nguyễn Đình T12, Lê Quang P, Nguyễn Thế P1, Lê Thị K, Hồ Tấn K1, Trần Thị Kim C, Lê Thị Thúy D1, Nguyễn Thị Yến L1, Trần Văn Đ1, Nguyễn Hữu T1.

3. Biện pháp tư pháp*: Căn cứ 47 của Bộ luật hình sự, buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau đây có nghĩa vụ nộp lại số tiền đã nhận từ bị cáo* Lê Quang T *để hoàn trả cho các bị hại cụ thể:*

- *Ông* Nguyễn Hòa N2 *nộp 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)*
- *Bà* Nguyễn Thị H4 *nộp 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).*
- *Ông* Nguyễn Văn H5 *nộp 97.000.000 đồng (chín mươi bảy triệu đồng)*
- *Ông* Nguyễn Văn Q1 *nộp 103.000.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu đồng)*
- *Bà* Hồ Thị Minh H6 *nộp 1.047.500.000 đồng (một tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm ngàn)*
- *Ông* Lê Minh H7 *nộp 73.000.000 đồng (bảy mươi ba triệu đồng)*
- *Bà* Lê Thị Thúy D1 *nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng)*
- *Bà* Lê Thụy Vân L3 *nộp 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).*
- *Ông* Nguyễn Hữu T1 *nộp 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng)*
- *Ông* Nguyễn Tấn T7 *nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).*
- *Bà* Nguyễn Thị Lan Đ2 *nộp 405.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm triệu đồng)*
- *Bà* Trần Thị L4 *nộp 16.200.000 đồng (Mười sáu triệu hai trăm ngàn đồng)*
- *Ông* Trần Văn Đ1 *nộp 261.600.000 đồng (hai trăm sáu mươi mốt triệu)*
- *Bà* Võ Thị Thúy T15 *nộp 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).*
- *Ông* Lâm Minh T9*, sinh năm 1997, Nơi cư trú:* Số H đường số D, phường B, thành phố Hồ Chí Minh *phải nộp 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng).*
- *Bà* Trần Thị Nhã D2*, sinh năm 1997 nộp 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).*
- *Ông* Phan Chí T10*, sinh năm 1991 nộp 382.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu đồng).*
- *Ông* Trần Minh Đ3*, sinh năm 1991 nộp 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).*
- *Ông* Trần Ngọc Đ4*, sinh năm 1978, nộp 226.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi sáu triệu đồng).*
- *Bà* Trương Thị Hồng M1*, sinh năm 1993; Nơi cư trú:* Tổ dân phố P, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa *phải nộp 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).*
- *Bà* Nguyễn Thanh T11 *nộp 20.000.000 đồng. (Hai mươi triệu đồng)*
- *Ông* Nguyễn Đình T12 *nộp 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng).*
- *Ông* Nguyễn Thế P1 *nộp 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)*
- *Bà* Lê Thị K *nộp 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng)*
- *Ông* Hồ Tấn K1 *nộp 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).*

- *Bà* Trần Thị Kim C *nộp 2.972.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm bảy mươi hai triệu đồng)*

- *Bà* Nguyễn Thị Yến L1 *nộp 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Về vật chứng: Căn cứ khoản 1 khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.*

Trả lại 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị hại Lê Thị Thúy D1 *gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04055 do* UBND thị xã N *cấp ngày 30/3/2016.*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04511 do UBND thị xã N *cấp ngày 11/7/2016.*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04547 do UBND thị xã N *cấp ngày 12/7/2016.*

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 30/5/2025 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an tỉnh K *với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.*

5*. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo* Lê Quang T *phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm và 121.123.700 đồng án phí Dân sự sơ thẩm*

7. Kiến nghị: *Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công an chỉ đạo tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý trách nhiệm đối với* Lê Thị Thúy D1 *nếu có căn cứ để không bỏ lọt tội phạm.*

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Viện trưởng Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-KV2 ngày 24/10/2025 kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vì:

"Khoảng đầu năm 2022, ông Nguyễn Thanh L2 *là bạn của* Lê Thị Thúy D1 *mua 03 thửa đất ruộng tại* thôn N, N, N. *Vì ông* L2 *không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng đất ruộng nên nhờ bạn là* Lê Thị Thúy D1 *đứng tên hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giữa ông* L2 *và* D1 *đã ký Văn bản cam kết về tài sản nhờ Diễm đứng tên nhận chuyển nhượng các thửa đất,* D1 *không được cầm cố, mua bán, chuyển nhượng các thửa đất trên. Tuy nhiên, theo yêu cầu của* Lê Quang T, D1 *đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên tại* Văn phòng C1 *và có thỏa thuận thế chấp 03 thửa đất trên để vay Trường vay 400.000.000 đồng của* Nguyễn Thị Yến L1 *đã chuyển khoản cho* T *200.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng còn lại đưa tiền mặt cho* T. *Sau khi*

nhận tiền, T *đã sử dụng vào mục đích cá nhân.* Lê Thị Thúy D1 *biết rõ việc chuyển nhượng 03 lô đất trên là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện, tạo điều kiện cho bị cáo* T *thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của* Lê Thị Thúy D1 *có dấu hiệu phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với vai trò giúp sức.*

Ngoài ra, Lê Thị Thúy D1 *còn đưa ra các thông tin sai sự thật như nói mình là người trực tiếp thực hiện giao dịch với chủ đất, chủ đất nợ tiền do banh bóng, cần tiền mua ô tô ...vv nên bán rẻ, cho người mua đất gặp người giả chủ đất để tạo niềm tin rồi để các bạn mình tin tưởng cùng góp tiền đầu tư. Trong đó, bà* Nguyễn Thị Nhật T4 *góp 4.629.500.000 đồng, ông* Trương Công T16 *góp 927.500.000 đồng, bà* Trần Thị Huyền U *góp 1.417.700.000 đồng, bà* Bùi Thị Kim N1 *góp 1.240.000.000 đồng, bà* Ngô Thị Thu H1 *góp 400.000.000 đồng, bà* Nguyễn Thị Cẩm T5 *góp 499.000.000 đồng, ông* Nguyễn Thái H3 *góp 120.000.000 đồng, ông* Nguyễn Hữu T6 *góp 438.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên đều chuyển cho* D1*,* D1 *viết Giấy xác nhận góp vốn cho mọi người,* D1 *chuyển hết số tiền trên cho* T*, từ đó bị cáo* Lê Quang T *đã sử dụng số tiền này để trả nợ và tiêu xài cá nhân.*

Lê Thị Thúy D1 *cũng đưa ra các thông tin sai sự thật để chuyển nhượng cho* Nguyễn Thị H2 *500m^2 đất tại* Thôn B, N, N *và lấy của chị* H2 *707.000.000 đồng.* Lê Thị Thúy D1 *và* Lương Công Q *ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với giá 1.220.000.000 đồng, anh* Q *đã chuyển tiền đặt cọc 500.000.000 đồng,* D1 *đã chuyển hết số tiền trên cho* T*,* T *đã sử dụng trả nợ và tiêu xài cá nhân.*

Cần phải làm rõ ý thức chủ quan của Lê Thị Thúy D1 *khi thực hiện các hành vi nêu trên để xử lý theo đúng quy định của pháp luật"*

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T17, ông Hồ Tấn K1, bà Lê Thị K, ông Nguyễn Văn H5, ông Lê Minh H9, bà Lê Thụy Vân L3, bà Nguyễn Thanh T11, ông Phan Chí T10, ông Nguyễn Thế P1, bà Nguyễn Thị Lan Đ2, bà Trần Thị Kim C kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm truy thu buộc họ nộp lại số tiền họ dã nhận từ bị cáo T vì họ cũng là nạn nhân của bị cáo T, bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, giữ nguyên kháng cáo, đồng thời họ thống nhất với kháng nghị vì họ tin tưởng vào những thông tin Lê Thị Thúy D1 đưa ra nên đã đưa cho D1 nhiều tiền để góp vốn đầu tư, mua đất, nhưng sau mới biết những thông tin D1 đưa ra là không đúng sự thật nên đề nghị buộc D1 phải trả lại tiền cho họ.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-KV2 ngày 24/10/2025 của Viện trưởng Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

- Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm vấn, tranh tụng công khai tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 22/2025/HSST-QĐTHS ngày 19/8/2025, nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa không trả hồ sơ để Cơ quan Điều tra, điều tra bổ sung mà giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố (từ bút lục 1476 đến 1481). Do giới hạn của việc xét xử nên trên cơ sở Cáo trạng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định trong khoảng thời gian từ tháng 12/2021 đến tháng 9/2022 do làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên bị cáo Lê Quang T đã sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả) để thế chấp hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chiếm đoạt tổng số tiền 13.123.700.000 đồng (trong đó của ông Nguyễn Hữu T1 1.250.000.000 đồng, của ông Trần Văn Đ1 250.000.000 đồng, của bà Nguyễn Thị Yến L1 400.000.000 đồng và của Lê Thị Thúy D1 11.223.700.000 đồng) để xử phạt bị cáo T về *"Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và *"Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*, đồng thời kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C2 chỉ đạo tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị Thúy D1 để không bỏ lọt tội phạm.

[2] Xét ngoài hành vi phạm tội của bị cáo Lê Quang T như Tòa án cấp sơ thẩm xác định thì:

[2.1] Khoảng đầu năm 2022, ông Nguyễn Thanh L2 là bạn của Lê Thị Thúy D1 mua 03 thửa đất ruộng tại thôn N, N, N vì ông L2 không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng đất ruộng nên nhờ Lê Thị Thúy D1 đứng tên hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên đã ký Văn bản cam kết về tài sản nhờ Diễm đứng tên nhận chuyển nhượng các thửa đất, D1 không được cầm cố, mua bán, chuyển nhượng các thửa đất trên. Tuy nhiên, theo yêu cầu của bị cáo Lê Quang T, Lê Thị Thúy D1 đã đến Văn phòng C1 ký Hợp đồng chuyển nhượng, thế chấp 03 thửa đất trên để bị cáo T vay, chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Yến L1 400.000.000 đồng. Lê Thị Thúy D1 biết rõ việc chuyển nhượng, thế chấp 03 lô đất trên là trái pháp luật, nhưng vẫn thực hiện, tạo điều kiện cho bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội nên hành vi của Lê Thị Thúy D1 có dấu hiệu phạm vào "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với vai trò giúp sức.

[2.2] Lê Thị Thúy D1 đưa ra các thông tin sai sự thật như nói mình là người trực tiếp thực hiện giao dịch với chủ đất, chủ đất nợ tiền do banh bóng, cần tiền mua ô tô …vv nên bán rẻ, cho người mua đất gặp người giả chủ đất để tạo niềm tin rồi để các bạn mình tin tưởng cùng góp tiền đầu tư. Trong đó, bà Nguyễn Thị Nhật T4 góp 4.629.500.000 đồng, ông Trương Công T16 góp 927.500.000 đồng, bà Trần Thị Huyền U góp 1.417.700.000 đồng, bà Bùi Thị Kim N1 góp 1.240.000.000 đồng, bà Ngô Thị Thu H1 góp 400.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Cẩm T5 góp 499.000.000 đồng, ông Nguyễn Thái H3 góp 120.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu T6 góp 438.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên đều chuyển cho D1, D1 viết Giấy xác nhận góp vốn cho mọi người, D1 chuyển hết số tiền trên cho T, từ đó bị cáo Lê Quang T đã sử dụng số tiền này để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Lê Thị Thúy D1 còn đưa ra các thông tin sai sự thật để chuyển nhượng cho bà Nguyễn

Thị H2 500m^2 đất tại Thôn B, N, N, bà H2 đã đưa cho D1 707.000.000 đồng, D1 chuyển cho Lê Quang T 657.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng Diễm trả công Trương Thanh T3 vì đã giới thiệu bà H2 ký hợp đồng mua đất với D1. Lê Thị Thúy D1 ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giá 1.220.000.000 đồng với ông Lương Công Q, ông Q đã chuyển tiền đặt cọc 500.000.000 đồng cho D1, D1 đã chuyển hết số tiền trên cho T, T đã sử dụng trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bị hại có mặt trình bày khi Lê Thị Thúy D1 kêu gọi họ góp vốn đầu tư đất thì họ đã yêu cầu D1 cho họ gặp chủ đất, nhưng D1 khẳng định chắc chắn rằng D1 đã trực tiếp giao dịch với chủ đất, chủ đất nợ tiền banh bóng, cần tiền mua ô tô nên bán rẻ đất, đồng thời cho họ gặp người đóng giả chủ đất nên họ mới tin tưởng giao tiền cho D1. Xét, Lê Thị Thúy D1 đã đưa ra các thông tin sai sự thật, tạo điều kiện để bị cáo Lê Quang T chiếm đoạt được tiền của nhiều người nên cần phải làm rõ ý thức chủ quan của Lê Thị Thúy D1 khi thực hiện các hành vi nêu trên để xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa không trả hồ sơ để điều tra bổ sung mà giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố nên không có lỗi khi bản án sơ thẩm bị hủy.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm a khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 106/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa để điều tra lại theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- Viện công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa (kèm hồ sơ vụ án để điều tra lại);
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo (thông qua trại tạm giam);
- Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân